

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1136/2025/DS-PT
Ngày 11-9-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 266/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2025/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 365/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11897/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Kim N, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ E, khu phố E, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: số F, đường Đ, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thế A, Luật sư của Văn phòng Luật sư T và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt.

- Bị đơn:

1. Công ty Cổ phần T2; địa chỉ: số A, đường P, khu phố E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần T2:

1.1. Bà Đinh Thị Kim D, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số A P, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 14/4/2025).

1.2. Bà Trần Thị Hồng P, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn B, xã P, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên hệ: số E đường N -KDC P, khu phố D, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 13/8/2025)

2. Ông Hoàng Mộng C, sinh năm 1974; địa chỉ: B P, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Mộng C: Bà Trần Thị Hồng P, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn B, xã P, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên hệ: số E đường N -KDC P, khu phố D, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 11/9/2025)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH T2 (nay là Công ty T2); địa chỉ trụ sở: số H đường N, khu phố G, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức H – chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T2:

Bà Đinh Thị Kim D, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số A P, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 14/4/2025).

Bà Trần Thị Hồng P, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn B, xã P, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên hệ: số E đường N -KDC P, khu phố D, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 11/9/2025)

2. Bà Phạm Thị Ngọc L, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ A, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng Mộng C, bị đơn Công ty Cổ phần T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, các phiên hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Kim N trình bày:*

Do là chỗ quen biết nhiều năm, ông Hoàng Mộng C – chủ sở hữu Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là Tập đoàn T2) có mời gọi bà N tham gia đầu tư vào lĩnh vực

kinh doanh bất động sản. Theo ông C trình bày thì tập đoàn T2 có rất nhiều dự án bất động sản tại khu vực tỉnh Bình Dương và các tỉnh thành lân cận với giá trị rất lớn. Ông C đã vẽ ra một viễn cảnh kinh doanh lợi nhuận và an toàn để liên tục vay tiền của bà N nhằm đầu tư cho ông C và Tập đoàn T2, ông C hứa sẽ trả lãi cho bà N là 3%/tháng. Ngoài ra, ông C còn hứa hẹn rằng sẽ cho bà N làm cổ đông của công ty và cam kết rằng nếu việc kinh doanh không thuận lợi thì ông C và Tập đoàn sẽ hoàn trả lại toàn bộ khoản tiền mà bà N đã cho vay.

Tin tưởng vào lời hứa hẹn, cam kết của ông C nên bà N đã quyết định giao cho ông C và Tập đoàn T2 tổng số tiền gồm tiền mặt và chuyển khoản là 108.535.000.000 đồng. Việc giao tiền thì qua hai hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông C và giao tiền mặt tại Tập đoàn T2. Để tạo lòng tin thì sau khi nhận được khoản tiền của bà N và chốt công nợ với nhau vào ngày 22/12/2022, ông C đã tự lập và đưa cho bà N 01 Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCN ngày 22/12/2022 để xác nhận khoản tiền ông C đã nhận của bà N tính đến ngày 22/12/2022 là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Giấy chứng nhận góp vốn này có chữ ký của ông Hoàng Mộng C và dấu mộc của Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2).

Tuy nhiên, sau khi bàn giao tiền, bà N lại hoàn toàn không biết bất kỳ thông tin gì về các dự án cũng như không được cập nhật thành viên công ty, tham gia vào quá trình quản lý, kinh doanh của tập đoàn T2 như ông C đã hứa hẹn. Không những vậy, bà N cũng không được phân chia bất cứ lợi nhuận, tiền lãi nào từ Tập đoàn T2 cũng như từ ông C. Rất nhiều lần bà N đã liên hệ trực tiếp ông C cũng như đến tận trụ sở công ty tại đường P để làm rõ sự việc. Tuy nhiên, ông C cũng như toàn bộ nhân viên công ty đều cung cấp những thông tin rất qua loa, mơ hồ và tiếp tục hứa hẹn, cam kết. Nhận thấy việc hứa hẹn của ông C và Tập đoàn T2 là không rõ ràng, thiếu minh bạch nên bà N đã yêu cầu ông C và Tập đoàn T2 hoàn trả lại khoản tiền đã nhận cho bà N. Nhưng không những không trả, mà hiện tại ông C đã tránh mặt bà N.

Qua tìm hiểu các giấy tờ mà ông C cung cấp, bà N mới phát hiện ra nhiều vấn đề mâu thuẫn, cụ thể như sau:

- Công ty mà bà N được ông C hứa hẹn cho làm cổ đông là Công ty Cổ phần T2 nhưng khi đưa cho bà N Giấy chứng nhận góp vốn thì lại ghi là Công ty TNHH T2 chứ không phải Công ty Cổ phần T2.

- Ông C hứa hẹn sẽ cho bà N làm cổ đông, thành viên của công ty nhưng ông C lại không thực hiện bất cứ thủ tục hành chính nào để thay đổi chức năng, loại hình công ty T2 (cụ thể là chuyển đổi thành Công ty TNHH hai thành viên hoặc Công ty cổ phần T2) để cập nhật cho bà N làm thành viên công ty. Ngoài ra, ông C cũng như Tập đoàn T2 không thanh toán cho bà N bất kỳ khoản tiền lãi hay lợi nhuận nào theo thỏa thuận.

- Giấy chứng nhận vốn góp số 01/GCN ngày 22/12/2022 mà ông C cấp cho bà N có dấu hiệu giả dối, trái thẩm quyền. Bởi lẽ, theo thông tin bà N tìm hiểu thì ông Nguyễn Đức H mới là Giám đốc Công ty T2. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận

góp vốn lại do ông Hoàng Mộng C ký – người hoàn toàn không có thẩm quyền đối với Công ty T2. Đây là hành vi gian dối, không trung thực.

Việc kinh doanh của Tập đoàn T2 nói chung và của cá nhân ông Hoàng Mộng C nói riêng là rất mập mờ, thiếu minh bạch. Nó hoàn toàn không giống với những nội dung mà ông C đã hứa hẹn, cam kết với bà N trước khi nhận được khoản tiền của bà N. Đến thời điểm hiện tại thì ông C và Tập đoàn T2 lại trốn tránh trách nhiệm của mình, gây ra những ảnh hưởng, thiệt hại vô cùng lớn đến tài sản và quyền lợi của cá nhân bà N.

Bà N xác định bản chất giao dịch giữa bà N với ông C và Công ty Cổ phần T2 cũng như Công ty TNHH T2 (Các công ty đều do ông C là chủ sở hữu) thì khi Công ty kết tiền xoay vòng vốn kinh doanh nên ông C đã vay tiền của bà N để phục vụ cho hoạt động kinh doanh Tập đoàn T2. Việc ông C giao cho bà N giấy xác nhận góp vốn chỉ là xác nhận số nợ với bà N chứ không phải là bà N góp vốn vào Tập đoàn T2.

Trong quá trình vay và thanh toán nợ thì ông C và Công ty T2 có giao cho bà N 05 căn hộ chung cư T với giá là 8.500.000.000 đồng.

Do các bên không thể tự thương lượng và giải quyết với nhau được nữa, nên bà N làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xem xét và giải quyết những yêu cầu sau:

- Tuyên Hủy Hợp đồng góp vốn số 01/GCN ngày 22/12/2022 giữa Công ty Cổ phần T2 (do ông Hoàng Mộng C làm đại diện) với bà Phạm Kim N.

- Yêu cầu Ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 (do ông Hoàng Mộng C làm chủ) và Công ty TNHH T2 (do Tập đoàn T2 là chủ sở hữu) phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho tôi số tiền là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Tại phiên toà, bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu thanh toán số tiền 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng). Vì lý do số tiền này thì ông C đã cầm trừ nợ cho chủ nợ bằng quyền sử dụng đất.

Vì vậy, bà Phạm Kim N xin được thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Tại phiên toà, bà N yêu cầu cụ thể như sau:

- Tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng góp vốn số 01/GCN ngày 22/12/2022 giữa Công ty TNHH T2 (do ông Hoàng Mộng C làm đại diện) với bà Phạm Kim N.

- Yêu cầu Ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 (do ông Hoàng Mộng C làm chủ) và Công ty TNHH T2 (do Tập đoàn T2 là chủ sở hữu) phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho bà Phạm Kim N số tiền là 95.200.000.000 đồng (chín mươi lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

** Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 là bà Đinh Thị Kim D trình bày:*

Công Ty TNHH T2 do Công ty Cổ phần T2 là chủ sở hữu. Vào ngày 22/12/2022, đại diện chủ sở hữu là ông Hoàng Mộng C có ký một Giấy chứng nhận góp vốn ghi nhận bà Phạm Kim N góp vốn vào Công ty TNHH T2 với số tiền 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Tuy nhiên, trên thực tế bà Phạm Kim N chưa từng góp vốn vào công ty. Việc ký giấy chứng nhận trên là do thiện chí hợp tác và kỳ vọng việc góp vốn sẽ được thực hiện ngay sau đó để cùng phát triển kinh doanh, nhưng đến nay không có bất kỳ khoản vốn góp nào được thực hiện. Bà Phạm Kim N cũng chưa từng được ghi nhận là thành viên, cũng không tham gia điều hành tại công ty. Việc bà Phạm Kim N không thực hiện góp vốn vào công ty dẫn đến Công ty TNHH T2 gặp khó khăn về dòng tiền, bỏ lỡ các cơ hội ký kết một số hợp đồng đầu tư quan trọng và phát triển kinh doanh từ khi ký chứng nhận góp vốn đến nay gây thiệt hại lớn tới công ty. Do đó, việc bà Phạm Kim N khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu Giấy chứng nhận góp vốn và đòi lại 95.200.000.000 đồng (chín mươi lăm tỷ hai trăm triệu đồng) là không có căn cứ, bởi số tiền đó chưa từng được góp vào Công ty TNHH T2 cũng như Công ty Cổ phần T2.

** Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông Hoàng Mộng C là bà Ngô Thị Nguyệt H1 trình bày:*

Ông Hoàng Mộng C là bị đơn trong vụ kiện đang được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thụ lý theo Thông báo thụ lý số 317/TB-TLVA ngày 04/4/2025. Nay ông Hoàng Mộng C xin trình bày nội dung sự việc như sau: Ông Hoàng Mộng C là người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T2, là doanh nghiệp hiện đang là chủ sở hữu của Công ty TNHH T2. Vào ngày 22/12/2022, với tư cách là đại diện của chủ sở hữu, ông C đã ký một Giấy chứng nhận góp vốn ghi nhận bà Phạm Kim N góp vốn vào Công ty TNHH T2 với số tiền 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Tuy nhiên, trên thực tế bà Phạm Kim N chưa từng góp vốn vào công ty. Việc ký giấy chứng nhận trên là do thiện chí hợp tác và kỳ vọng việc góp vốn sẽ được thực hiện ngay sau đó để cùng phát triển kinh doanh, nhưng đến nay không có bất kỳ khoản vốn góp nào được thực hiện. Bà Phạm Kim N cũng chưa từng được ghi nhận là thành viên, cũng không tham gia điều hành tại công ty. Do đó, việc bà Phạm Kim N khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu Giấy chứng nhận góp vốn và đòi lại 95.200.000.000 đồng (chín mươi lăm tỷ hai trăm triệu đồng) là không có căn cứ, bởi số tiền đó chưa từng được góp vào công ty.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Ngọc L trình bày:*

Bà Phạm Thị Ngọc L là chị gái của bà Phạm Kim N. Vào năm 2021, bà Phạm Kim N có nhờ bà L nộp tiền chuyển khoản giúp cho bà N cho người vay là ông Hoàng Mộng C (chủ Công ty T2, là bạn làm ăn với bà N) nhằm mục đích cho ông C vay để mua lại dự án kinh doanh. Vì khi đó bà L được biết ông C là chủ sở hữu nhiều Công ty trong đó có Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2. Bà L đã chuyển tiền cho ông C cụ thể như sau: Ngày 20/01/2021 và ngày 21/01/2021, bà L chuyển theo yêu cầu của bà N cho ông C (thông qua tài khoản của bà L là 0281000292916 – V) số tiền 9.662.000.000 đồng (chín tỷ sáu trăm sáu mươi hai

triệu đồng). Việc bà L chuyển tiền cho ông C là theo yêu cầu của bà Phạm Kim N nhờ bà L chuyển giúp. Giữa bà L và ông C hay Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 không có quan hệ làm ăn hay quen biết gì nhau. Nay xảy ra tranh chấp thì bà L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm tranh luận:

Nguyên đơn là bà Phạm Kim N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị ông Hoàng Mộng C, Công ty T2 và Công ty TNHH T2 liên đới thanh toán số tiền 4.800.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này là do nguyên đơn tự nguyện vì đã giải quyết xong công nợ của khoản này nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại, Luật sư có ý kiến như sau: Mặc dù Giấy chứng nhận góp vốn là giả tạo nên vô hiệu, nội dung sai, văn bản thiếu nhiều nội dung theo luật định. Tuy nhiên, giao dịch này là che giấu hợp đồng vay tài sản giữa bà N với ông C, Công ty T2 và Công ty TNHH T2 vẫn phát sinh hiệu lực và buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ. Mặt khác, việc sử dụng tiền vay của ông C nhằm mục đích sử dụng cho cá nhân ông C cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần T2 cũng như Công ty TNHH T2. Do đó, bà Phạm Kim N khởi kiện yêu cầu ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 cũng như Công ty TNHH T2 có trách nhiệm liên đới phải thanh toán tổng số tiền nợ là 95.200.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích và lập luận nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, khoản 1 khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Kim N đối với bị đơn ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Mộng C phát biểu quan điểm tranh luận:

Việc vay mượn tiền không có văn bản chính thức, nguyên đơn xác định giấy góp vốn chỉ là hình thức nhận nợ, việc chuyển tiền và giao nhận tiền chưa rõ ràng nên không đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn Hoàng Mộng C.

Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu thanh toán số tiền 4.800.000.000 đồng của nguyên đơn đối với bị đơn thì phía bị đơn Hoàng Mộng C thống nhất, vì đã cân trừ nợ xong.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2025/DS-ST ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu thanh toán số tiền 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Kim N đối với bị đơn ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Kim N tổng số tiền 95.200.000.000 đồng (chín mươi lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán thì người phải thi hành án còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 phải liên đới nộp số tiền 203.200.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu hai trăm nghìn đồng).

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho bà Phạm Kim N số tiền 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số 0001572 ngày 27/3/2025.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 21/5/2025 bị đơn ông Hoàng Mộng C, ngày 30/5/2025 bị đơn Công ty Cổ phần T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2025/DS-ST ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần T2, ông Hoàng Mộng C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2 là bà Trần Thị Hồng P trình bày:*

Số tiền vay, thời điểm vay: Nguyên đơn khẳng định tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải rằng: Khoảng cuối năm 2022 nguyên đơn cho ông C vay, đã giao đủ số tiền vay 100.000.000.000 đồng và để làm tin, ông C đã ký Giấy chứng nhận góp vốn số 01 ngày 22/12/2022 cho bà N nhằm xác định công nợ tính đến ngày 22/12/2022 là 100.000.000.000 đồng. Việc giao tiền bằng chuyển khoản (vào Tài khoản ngân hàng của ông C) và tiền mặt giao tại Tập đoàn T2. Tại phiên tòa bà N cũng khẳng định lại số tiền cho vay được giao đủ vào ngày 22/12/2022 và các bên ký Giấy chứng nhận để xác định số tiền bà N cho ông C vay là 100.000.000.000 đồng. Bà N xác định số tiền cho vay được giao bằng 2 hình thức là chuyển khoản

và tiền mặt, trong đó số tiền chuyển khoản là 30.135.000.000 đồng, tiền mặt là 42.400.000.000 đồng, tiền bà N đứng tên vay giùm ông C tại Ngân hàng V là 36.000.000.000 đồng (tại bút lục số 132).

Tuy nhiên, xét tài liệu hồ sơ trong vụ án và chứng cứ, bảng kê số tiền cho C, nguyên đơn bà N cung cấp: Tiền chuyển khoản, các số tiền chuyển khoản, tiền mặt, tiền vay tại Ngân hàng V mà nguyên đơn liệt kê bao gồm nhiều khoản tiền kéo dài từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 5 năm 2023 (tài liệu mới bổ sung thêm ngày 19/8/2025, tính tới ngày 15/11/2023), trong khi bà N khai cuối năm 2022 ông C mới đề nghị vay tiền và đã giao đủ, xác nhận bằng ký giấy góp vốn ngày 22/12/2022, cụ thể:

+ Theo bảng kê tiền và sao kê ngân hàng mà bà N liệt kê số tiền chuyển khoản cho ông C vay thì: Trong tổng 30.135.000.000 đồng, số tiền bà N liệt kê chuyển khoản năm 2020 là 600.000.000 đồng; số tiền chuyển khoản năm 2021 là 4.200.000.000 đồng; số tiền chuyển khoản năm 2022 là 16,350,000,000 đồng và số tiền chuyển khoản năm 2023 là 8,985,000,000 đồng.

Mặc dù bà N cho rằng cuối năm 2022 bà N mới cho ông C vay tiền và giao đủ số tiền cho vay vào ngày 22/12/2022 nhưng bảng kê tiền cho vay lại liệt kê số tiền chuyển khoản của cả năm 2020, 2021, 2023, số tiền chuyển khoản của năm 2022 chỉ là 16.350.000.000 đồng. Như vậy, tài liệu cung cấp và lời khai, lời khẳng định liên quan đến số tiền cho vay do chính bà N cung cấp là hoàn toàn khác nhau, mâu thuẫn.

+ Số tiền cho vay bằng tiền mặt bà N liệt kê cũng bao gồm các số tiền kéo dài từ năm 2021 đến năm 2023: Trong đó năm 2021 là 20.700.000.000 đồng, năm 2022 là 4.800.000.000 đồng và năm 2023 là 16.900.000.000 đồng. Số tiền liệt kê cho vay bằng mặt này là nội dung mà bà N khẳng định về việc cho vay, giao tiền vay cũng không đồng nhất với nhau, không phù hợp với Giấy chứng nhận góp vốn ngày 22/12/2022;

+ Số tiền bà N cho liệt kê bà N vay giùm ông C cũng gồm số tiền vay của các năm 2021, 2022 và 2023 (tại bút lục 301).

Như vậy, Giấy chứng nhận vốn góp số 01 ngày 22/12/2022 không là tài liệu có giá trị pháp lý, không là căn cứ để xác định số tiền cho vay giữa bà N và ông C.

** Về nội dung liên quan đến xác định các số tiền cho vay:*

- Chứng từ chuyển khoản bà N liệt kê: Các giao dịch chuyển tiền bà N đang liệt kê là tiền cho ông C vay có nội dung chuyển tiền không phải là tiền cho vay. Cụ thể: Trong tổng số tiền 30.135.000,000 đồng bà N cho rằng bà N chuyển khoản cho ông C vay thì: Số tiền có nội dung “PHAM KIM NGAN CHUYEN KHOAN HOANG MONG CHINH” vào tài chuyển khoản ông Hoàng Mộng C là 20.185.000.000 đồng; số tiền vào chuyển khoản vào tài khoản ông Hoàng Mộng C nhưng nội dung không liên quan (nội dung là tiền nhà căn 23, cọc nhà căn 31, ...) là 8.750.000.000 đồng (tại bút lục 32, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49); tiền vào bà N chuyển khoản vào tài khoản người khác (không phải tài khoản của ông

Hoàng Mộng C), nội dung chuyển khoản cũng không liên quan gì đến ông Hoàng Mộng C là 1.200.000.000 đồng (tại bút lục 38, 43, 511, 63). Như vậy, số tiền chuyển khoản cho ông C vay chỉ là 20.185.000.000 đồng. Số tiền mặt thì không có bất cứ tài liệu nào chứng minh số tiền này. Bà N khai giao tại Tập đoàn T2 nhưng không khai được giao tiền cụ thể cho ai, không cung cấp được chứng từ. Tòa án cấp sơ thẩm thì tự nhận định giao tiền cho kế toán Công ty Cổ phần T2 dù trong hồ sơ, lời khai các đương sự không có nội dung này. Số tiền vay VCB bà N cho rằng vay giùm ông C: Hồ sơ chỉ có hợp đồng vay giữa bà N với Ngân hàng, không có chứng từ nào thể hiện số tiền này vay giùm ông C. Bà N cung cấp bản kê ngân hàng có 3 hợp đồng vay nhưng hồ sơ vụ án mới cung cấp 02 hợp đồng vay (trong đó 1 hợp đồng có mức vay tối đa 24 tỷ vào thời điểm ngày 18/1/2021, 1 cái hợp đồng vay 3 tỷ vào thời điểm ngày 20/9/2023), trong khi nguyên đơn khai cho ông C vay vào cuối năm 2022, tòa sơ thẩm nhận định cho vay vào khoảng cuối 2021. Số tiền vay mà tại Ngân hàng V liệt kê đến ngày 25/4/2025 (tài liệu nguyên đơn cung cấp, bút lục 301): số nợ gốc của 03 hợp đồng vay hiện nay là 31.299.990.000 đồng, lãi là 3.824.539.426 đồng, phí phạt là 75.996.089 đồng (tổng nợ gốc, lãi, phí phạt là 35.200.525.515 đồng). Chính bà N cũng khẳng định ông C là người trực tiếp thanh toán các khoản nợ, lãi cho Ngân hàng. Như vậy, số tiền vay gốc Ngân hàng hiện nay chỉ là 31.299.990.000 đồng, không phải 36.000.000.000 đồng như bà N đang liệt kê. Chứng từ chuyển khoản của bà Phạm Thị Ngọc L (tại bút lục 137, 169) thì nội dung chuyển khoản không thể hiện là tiền cho vay, nội dung chuyển khoản ghi nhận rất rõ, không có chứng từ nào chứng minh đây là tiền bà N cho ông C vay ngoài lời khai đơn phương của bà L (chị ruột bà N). Hơn nữa, trong bảng tổng liệt kê số tiền chuyển khoản bà N cho rằng cho vay bằng chuyển khoản cũng không có bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến số tiền này. Do đó, số tiền 9.662.145.000 đồng này không phải là tiền bà N cho vay.

Liên quan đến số tiền 8.535.000.000 đồng mà nguyên đơn trừ vào tổng 108.535.000.000 đồng đã liệt kê để ra được số tổng 100.000.000.000 đồng: Nội dung này cũng mâu thuẫn, theo tài liệu, 05 căn nhà chung cư T có giá trị là 8.550.000.000 đồng (tại bút lục 452, 431, 411, 389, 370), việc nguyên đơn chỉ khấu trừ 8.535.000.000 đồng để ra được số tiền tròn 100.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận vốn góp mà nguyên đơn cung cấp là không hợp lý. Tuy nhiên giá trị 05 căn nhà này mà nguyên đơn mặc nhiên thừa nhận được trừ vào nợ gốc nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ vào số tiền nợ sau khi xác định số tiền cho vay.

Số tiền 4.800.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu rút tại Tòa án cấp sơ thẩm với lý do bị đơn đã thanh toán với người mua nhà, đất: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định đây là các giao dịch liên quan đến thửa đất 1699 và thửa đất 1700, tờ bản đồ số 2, phường P (tại bút lục 530, 536, 548, 543 và 542), khách hàng của bà N đang tranh chấp với ông Hoàng Mộng C và Công ty T2 ở vụ án khác nên số tiền 4.800.000.000 đồng này được nhiên phải được trừ vào tiền cho vay.

Về tin nhắn Zalo giữa ông C và bà Phạm Kim N: Phải xem xét nội dung nguyên đoạn dài, theo đó ông C chỉ thừa nhận nợ vay với bà Ngân khoản

60.000.000.000 đến 70.000.000.000 đồng, không phải 100.000.000.000 đồng. Theo nội dung ông C nhấn thì rõ ràng số tiền 100.000.000.000 đồng mà bà N nhấn là thêm phần lãi chồng lãi, chưa tính những khoảng lãi ông C đã trả cho bà N không dưới 20.000.000.000 đồng.

Khoản tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn: Có một số giao dịch là ông C chuyển khoản vào tài khoản bà N (có sao kê ngân hàng), một số giao dịch người của Công ty ông C chuyển khoản vào tài khoản bà N, nhưng chưa sao kê chứng từ của những người chuyển khoản này mà chỉ mới cung cấp tài liệu là bản chụp màn hình chuyển tiền, một số giao dịch khác thì nhân viên của ông chinh chuyển khoản cho người khác theo yêu cầu của bà N. Xem xét các khoản tiền chuyển khoản trả tiền hợp lệ để khấu trừ vào tiền nợ vay. Tiền ông C chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản bà N là 6.280.000.000 đồng (tại bút lục 77; 520, 90; 499, 56; 109; 60; 65; 478); số tiền do nhân viên ông Hoàng Mộng C chuyển khoản giúp ông C vào tài khoản bà N để trả lãi vay là 14.088.596.335 đồng (tại bút lục 46, 48, 49, 50, 56, 107, 62); số tiền do nhân viên ông Hoàng Mộng C thay ông C chuyển khoản vào tài khoản của những người mà bà N yêu cầu là 5.794.040.000 đồng; ngoài ra ông C còn thanh toán bằng tiền mặt cho bà N số tiền là 1.460.000.000 đồng. Riêng số tiền lãi mà nhân viên ông C chuyển khoản theo yêu cầu của ông C vào tài khoản bà N và tài khoản của những người mà bà N chỉ định là hơn 21.342.636.335 đồng, hoàn toàn trùng khớp với nội dung tại tin nhắn Zalo mà ông C nhấn với bà N về việc số tiền vay của ông C chỉ 60.000.000.000 đồng và ông C trả lãi cho bà N đã hơn 20.000.000.000 đồng.

Thực tế số tiền ông C vay của bà N chỉ là 64.935.000.000 đồng, gồm: 28.935.000.000 đồng tiền chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản Ngân hàng S của ông Hoàng Mộng C; 36.000.000.000 đồng tiền bà N đứng tên vay giúp ông C tại Ngân hàng V (tuy nhiên trong 36.000.000.000 đồng này, bà N chỉ giao cho ông C 33.000.000.000 đồng, còn 3.000.000.000 đồng là bà N vay nhưng giữ lại số tiền này để trả lãi vay ngân hàng, không bàn giao cho ông C (nội dung này được thể hiện từ chính tài liệu hình chụp tin nhắn Zalo giữa bà N và bà Trà M mà bà N cung cấp bổ sung cho Tòa án ngày 19/8/2025). Tại tin nhắn Zalo, ông C cũng xác nhận với bà N, số tiền thực tế ông C vay chỉ hơn 60.000.000.000 đồng và ông C đã trả không dưới 20.000.000.000 đồng cho bà N, cụ thể: Tổng số tiền ông C và nhân viên ông C đã chuyển khoản tiền từ tài khoản đến tài khoản của bà Phạm Kim N số tiền là để trả tiền vay của ông C là 6.280.000.000 đồng (tại bút lục số 77; 520, 90; 90; 4999, 56; 109; 60; 65, 478); tổng số tiền ông C trả (chủ yếu là trả lãi cho bà N) là 21.342.636.335 đồng; nhờ nhân viên chuyển khoản đến tài khoản bà N là 14.088.596.335 đồng. Tổng số tiền lãi và gốc chuyển khoản đến các tài khoản mà bà N yêu cầu là 5.794.040.000 đồng; chi tiền mặt trực tiếp cho bà N là 1.460.000.000 đồng. Số tiền này là hoàn toàn khớp với nội dung tin nhắn của ông C với bà N về việc trả lãi cho bà N không dưới 20.000.000.000 đồng. Ngoài ra ông C còn cân trừ nợ cho bà N bằng các các chung cư, quyền sử dụng đất trực tiếp cho bà N và khách hàng mà bà N yêu cầu; 05 căn nhà T1 Tân tổng giá trị 8.550.000.000 đồng (bút lục 452, 431, 411, 389, 370) (tại giai đoạn sơ thẩm bà N chỉ mới khấu trừ 8.535.000.000 đồng. Ngoài ra còn có 4.800.000.000 đồng

là giao dịch giữa Công ty T2 với khách hàng của bà N (tại các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất tại thửa 1700 và 1699 tờ 2, phường P, thị xã T) tại Bút lục số 536, 548 và 543, 542, đang giải quyết bằng vụ án khác, nguyên đơn cũng thừa nhận nội dung này nên đề nghị khấu trừ trực tiếp vào tiền vay trong vụ án này của bà N. Tổng giá trị các các chung cư, quyền sử dụng đất trực tiếp cho bà N và khách hàng mà bà N khấu trừ vào tiền vay: 8.550.000.000 đồng + 4.800.000.000 đồng = 13.350.000.000 đồng. Tổng số tiền ông C đã trả cho bà N và giá trị các chung cư, quyền sử dụng đất trực tiếp cho bà N và khách hàng mà bà N khấu trừ vào tiền vay: 6.280.000.000 đồng + 13.350.000.000 đồng = 19.630.000.000 đồng. Tổng số tiền ông C, Công ty Cổ phần T2 (tên cũ là Công ty Cổ phần T2), Công ty TNHH T2 còn phải trả cho nguyên đơn là: 64.935.000.000.000 đồng – 19.630.000.000 đồng = 45.305.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Mộng C, bị đơn Công ty Cổ phần T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Ngọc L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Kim N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 liên đới thanh toán số tiền 4.800.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phần quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng vay và mục đích sử dụng tiền vay: Do là chỗ quen biết trong khoảng từ năm 2021, bà Phạm Kim N và ông Hoàng Mộng C với tư cách vừa là cá nhân kinh doanh đồng thời với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần T2 đã thỏa thuận với nhau bằng lời nói về việc huy động vốn (thực chất là việc vay tài sản) để ông C sử dụng cho mục đích cá nhân và phần lớn là duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần T2 (do ông Hoàng Mộng C là chủ sở hữu) cùng với công ty T3 là Công ty TNHH T2 (do Công ty Cổ phần T2 là chủ sở hữu). Trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, bà Phạm Kim N đã nhiều lần chuyển khoản và giao tiền mặt cho ông Hoàng Mộng C và nhân viên kế toán của Công ty Cổ phần T2 với tổng số tiền 108.535.000.000 đồng. Khi thực hiện việc giao tiền, ông C xác nhận với tư cách vừa là cá nhân, vừa là chủ sở hữu của Công ty Cổ phần T2 cũng như các công ty T3 sẽ trả lãi cho bà Phạm Kim N với mức lãi suất 03%/tháng. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền và sử dụng, ông Hoàng Mộng C đã không thực hiện đúng thỏa thuận. Do bà N nhiều lần yêu cầu thanh toán tiền nhưng ông C không thực hiện và để tạo niềm tin cho bà N cũng như chốt sổ nợ gốc nên tháng 12/2022, ông Hoàng Mộng C (với tư cách chủ sở hữu của Công ty TNHH T2) đã lập và giao cho bà Phạm Kim N “Giấy Chứng Nhận Góp Vốn” có số 01/GCN ngày 22/12/2022 thể hiện nội dung xác định bà N là thành viên của Công ty TNHH T2 và xác định bà Phạm Kim N góp vốn số tiền 100.000.000.000 đồng. Sau khi thực hiện việc giao giấy chứng nhận góp vốn (thực chất là giấy xác nhận công nợ) cho bà N, ông C đã không thực hiện việc thanh toán nợ gốc và tiền lãi cho bà N như thỏa thuận.

[2.2] Về việc xác định hiệu lực của Giấy chứng nhận góp vốn và nghĩa vụ thanh toán nợ vay: Tại thời điểm lập, ký tên và giao cho bà Phạm Kim N giấy chứng nhận góp vốn với số tiền 100.000.000.000 đồng, ông Hoàng Mộng C với tư cách là chủ sở hữu của Công ty Cổ phần T2 và cũng là chủ sở hữu của Công ty TNHH T2. Tuy nhiên, việc lập Giấy chứng nhận góp vốn chỉ nhằm mục đích tạo lòng tin với bà N để bà N cho giãn công nợ. Như vậy, về bản chất của Giấy chứng nhận góp vốn là hợp đồng giả tạo che đậy cho giao dịch vay tiền giữa bà Phạm Kim N với ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 do ông C là đại diện. Mặt khác, việc thỏa thuận góp vốn vào doanh nghiệp không được thực hiện theo đúng quy trình theo quy định tại khoản 3 Điều 17, 34, 35, 47 của Luật doanh nghiệp. Do đó, Giấy chứng nhận góp vốn trên là vô hiệu, không phát sinh hiệu lực buộc các bên thực hiện.

[2.3] Về xử lý hậu quả vô hiệu: Mặc dù Giấy chứng nhận góp vốn bị xác định vô hiệu. Tuy nhiên, giao dịch bị che giấu là hợp đồng vay tài sản giữa bà N với ông C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2 vẫn phát sinh hiệu lực và buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ. Mặt khác, việc sử dụng tiền vay của ông C nhằm mục đích sử dụng cho cá nhân ông C cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2. Ngoài ra, trong các nội dung trao đổi qua lại bằng tin nhắn giữa ông Hoàng Mộng C với và Phạm Kim N đã thể hiện nội dung ông C xác nhận công nợ số tiền vay là 100.000.000.000 đồng cũng như nội dung bảng kê theo dõi công nợ giữa Công ty Cổ phần T2 với bà N (do kế toán

của Công ty T2 chuyển sang cho bà N). Mặt khác, trong quá trình vay và thanh toán nợ đã thể hiện nội dung các bên cân trừ công nợ cho nhau bằng tài sản là nhà đất, căn hộ thuộc các dự án do Công ty T2 làm chủ sở hữu. Do đó, có căn cứ xác định việc vay nợ và sử dụng số tiền vay là của ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T2. Vì vậy, bà Phạm Kim N khởi kiện yêu cầu ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 cũng như Công ty TNHH T2 có trách nhiệm liên đới phải thanh toán tổng số tiền nợ là 95.200.000.000 đồng cho bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

[3] Bị đơn là ông Hoàng Mộng C, Công ty Cổ phần T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Mộng C, bị đơn Công ty Cổ phần T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Mộng C, bị đơn Công ty Cổ phần T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2025/DS-ST ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Mộng C, bị đơn Công ty Cổ phần T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0003994; số 0003995; 0003995 cùng ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 15 – TP. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 15 – TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VP. 18 (15)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền